

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HINODE VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM HINODE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HINODE FOOD VIET NAM JONT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HINODE FOOD VIET NAM, JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108522386

**3. Ngày thành lập:** 23/11/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Trung, Xã Tam Thuấn, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0869319352

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                             | 5210     |
| 2.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                        | 5224     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                 | 5225     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                     | 5229     |
| 5.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                 | 5630     |
| 6.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                | 5621     |
| 7.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                    | 5629     |
| 8.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                        | 5610     |
| 9.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                         | 7214     |
| 10. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                 | 7490     |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                               | 8230     |
| 12. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                | 7320     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu các mặt hàng của công ty | 8299     |
| 14. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                           | 0164     |
| 15. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                            | 0113     |
| 16. | Trồng cây mía                                                                                                           | 0114     |
| 17. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                           | 0115     |
| 18. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                       | 0116     |
| 19. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                 | 0311     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 20. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0312        |
| 21. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                          | 1010        |
| 22. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                  | 1020        |
| 23. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1030        |
| 24. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1040        |
| 25. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1050        |
| 26. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                            | 1101        |
| 27. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1102        |
| 28. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1103        |
| 29. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1104        |
| 30. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2012        |
| 31. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                  | 2021        |
| 32. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2100        |
| 33. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                   | 2023        |
| 34. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610        |
| 35. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                   | 4620        |
| 36. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                           | 4631        |
| 37. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng;<br>- Bán buôn thịt và các loại sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau củ, cà phê, chè, đường, sữa và các thực phẩm sữa;<br>- Bán buôn bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. | 4632(Chính) |
| 38. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653        |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                     | 4711        |
| 40. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                       | 4719        |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4721        |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722        |
| 43. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                           | 4723        |
| 44. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                         | 4781        |
| 45. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4911        |
| 46. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4912        |
| 47. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                 | 4922        |
| 48. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0117        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0118 |
| 50. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0119 |
| 51. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0121 |
| 52. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0111 |
| 53. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0112 |
| 54. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0122 |
| 55. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0123 |
| 56. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0124 |
| 57. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0125 |
| 58. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0126 |
| 59. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0127 |
| 60. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0128 |
| 61. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0129 |
| 62. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0131 |
| 63. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0132 |
| 64. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0141 |
| 65. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0142 |
| 66. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0144 |
| 67. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0145 |
| 68. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0146 |
| 69. | Chăn nuôi khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0149 |
| 70. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0150 |
| 71. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0161 |
| 72. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0162 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0163 |
| 74. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0240 |
| 75. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1073 |
| 76. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1074 |
| 77. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1075 |
| 78. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1076 |
| 79. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1077 |
| 80. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1080 |
| 81. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thực phẩm: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoocmon;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt dạng mayone, bột mù tạt và mù tạt;<br>- Sản xuất các loại dược thảo;<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng. | 1079 |

|     |                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 82. | Bán buôn đồ uống                                                                    | 4633 |
| 83. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                         | 1061 |
| 84. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                       | 1062 |
| 85. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                       | 1071 |
| 86. | Sản xuất đường                                                                      | 1072 |
| 87. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                  | 4649 |
| 88. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                           | 4929 |
| 89. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931 |
| 90. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                    | 4932 |
| 91. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | THÂN TUẤN TRUNG     | Tổ 6, Phường Hữu Nghị, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    | 113748477                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
| 2   | TRỊNH VĂN KHANH     | Cụm 10, làng Bảo Lộc, Xã Võng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    | 001084019357                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ SONG HOA | 3A-B4 TT HVCTQG HCM, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | Cổ phần phổ thông | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    | 001194011596                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số           | 125.000    | 1.250.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                         |                   |         |               |        |           |  |
|---|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 4 | ĐOÀN THỊ THANH TÂM | 1A8 số 7 phố Lương Yên, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 | 011949108 |  |
|   |                    |                                                                                         | Tổng số           | 125.000 | 1.250.000.000 | 25,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH VĂN KHANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 27/05/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001084019357

Ngày cấp: 01/11/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKDL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Cụm 10, làng Bảo Lộc, Xã Võng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Cụm 10, làng Bảo Lộc, Xã Võng Xuyên, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội